

Số : 66 /QĐ-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập BCD thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường
theo TT 36/2017/TT-BGDĐT và TT 61/2017/TT-BTC Năm học 2022 – 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH HÀ NỘI-ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “ Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào năng lực của cán bộ, giáo viên, nhân viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC năm học 2022 – 2023 gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hoàn thành đầy đủ chính xác các nội dung và tiến hành công khai theo quy định của thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Nhiệm vụ của các thành viên do trường ban phân công.

Điều 3. Các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như điều 1 (t/h);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

DANH SÁCH
BCĐ thực hiện quy chế công khai trong nhà trường
Năm học 2022 - 2023

*(Ban hành kèm theo QĐ số 66/QĐ-THHN-ĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2022 của
Hiệu trưởng Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Thị Nga	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Xuân	P.Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
3	Nguyễn Thị Mỹ Hương	P. Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
4	Cao Thị Giang	CTCĐ	Thành viên
5	Trần Thị Ngọc Hồi	TT K1	Thành viên
6	Vũ Hương Giang	TT K2	Thành viên
7	Trần Thị Hạnh	TT K 3	Thành viên
8	Lương Hồng Yến	TT K4	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Anh	TT K 5	Thành viên
10	Phạm Thị Phương Dung	Kế toán	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Bình	TBKTND	Thành viên
12	Lê Thị Tuyên	Văn thư	Thành viên
13	Trương Minh Ngọc	Giáo viên	Thành viên- T.Kí

Danh sách có 13 người

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ
Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai
trong nhà trường năm học 2022 - 2023

*(Kèm theo QĐ số 66 /QĐ-THHN-ĐBP, ngày 30 tháng 8 năm 2022
của HT trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ)*

Căn cứ Quyết định của Hiệu trưởng trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo như sau:

1. Bà Lê Thị Nga: Hiệu trưởng – Trưởng ban: phụ trách chung.
2. Bà Nguyễn Thị Xuân; Nguyễn Thị Mỹ Hương: Phó hiệu trưởng – Phó trưởng ban: Phụ trách chính nội dung công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai cam kết chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế.
3. Bà Phạm Thị Phương Dung: Kế toán – Thành viên: Phụ trách chính nội dung 3 công khai thu, chi tài chính.
4. Bà Cao Thị Giang: Chủ tịch CĐCS: Phụ trách chính việc giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định.
5. Bà Lê Thị Tuyên: Văn thư: tổng hợp các biểu mẫu công khai; ghi biên bản niêm yết, Phụ trách chính việc niêm yết công khai theo quy định.
6. Ông Nguyễn Thanh Bình: Trưởng ban KTND – Thành viên: Phụ trách chính việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định; Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS.
7. Bà Trần Thị Ngọc Hồi, Vũ Hương Giang, Trần Thị Hạnh, Lương Hồng Yên, Nguyễn Thị Kim Anh: tổ trưởng các tổ khối chuyên môn: Thành viên: Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS và các thành viên của Tổ khối mình phụ trách.

Yêu cầu các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công; chủ động liên hệ, trao đổi giữa các thành viên trong Ban chỉ đạo, xin ý kiến của đồng chí Trưởng ban để thống nhất nội dung công việc nhằm thực hiện tốt Quy chế công khai trong nhà trường đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Các thành viên BCD (t/h);
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
Hiệu trưởng



Lê Thị Nga

Số : 101a/KH-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 06 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác Công khai giáo dục Năm học 2022 - 2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai giáo dục năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Điều chỉnh và tác động đến các hoạt động của nhà trường về công khai chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo cho chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

Cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 05).

Chất lượng giáo dục thực tế: Thực hiện theo Biểu mẫu 06.

Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 08).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức 3 cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18/8/2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017 /TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018/TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

1. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện công văn số 1035/PGDĐT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2021-2022.

Thực hiện Công văn số 2472/LN-BHXH-SGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Liên ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên - Sở GD&ĐT V/v thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2021-2022.

- Đối với những học sinh đã tham gia bảo hiểm y tế từ năm học 2020 – 2021 (Từ lớp 2 – 5): Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng

- HS lớp 1:

+ Sinh từ 01/01/2015-30/9/2015: đóng BHYT 15 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 502.875 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 10: đóng BHYT 14 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 469.350 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 11: đóng BHYT 13 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/12/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 435.825 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 12: đóng BHYT 12 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng.

2. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện Công văn số 1085/CV-PGDĐT ngày 19 tháng 08 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Điện Biên Phủ V/v thực hiện công tác Bảo hiểm năm học 2022-2023

Thực hiện Công văn số 222/BVĐB/2022 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Công ty bảo việt tỉnh Điện Biên V/v triển khai bảo hiểm thân thể cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2022-2023

- 150.000đ/HS/năm

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Dịch vụ tiền ăn: 20.000đ/bữa/1 học sinh

Trong đó: - Tiền ăn: 17.000 đồng/1 HS/bữa

(Dùng chi mua thực phẩm nấu ăn cho học sinh như: Gạo, ga, gia vị, thực phẩm tươi)

- Tiền phục vụ cấp dưỡng, quản lý bán trú: 2.500 đồng/1HS/bữa

(Dùng chi trả tiền công cho nhân viên nấu ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú)

- Tiền hỗ trợ CSVCS ăn bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

(Dùng chi mua đồ dùng phục vụ bếp bán trú như: Bát, thìa, xoong, chậu, dao, thớt...../.)

- Tiền dịch vụ trông trưa: 5.000đ/buổi/HS.

Trong đó: - Tiền công trực trưa: 4.500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi:Giáo viên chủ nhiệm trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Tiền hỗ trợ CSVCS trực trưa bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi mua chiếu cho các lớp, Vệ sinh giặt chiếu.

3.2.4. Nước uống:

- Mức thu : 70.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu: 70.000đ x 1267 HS = 88.655.000đ

- Nội dung chi: Mua nước uống đóng bình cho học sinh, mua bổ sung cốc uống nước, chân kê inox.

3.2.5. Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 90.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu: 90.000đ x 1267 HS = 113.985.000đ

- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh (chổi các loại, hót rác, sọt rác, xô, chậu...) cho 31 phòng lớp;

3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

1. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào, các hội thi và khen thưởng học sinh: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trưng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, kể chuyện, viết văn, thi viết chữ đẹp, thi bơi, thi giai điệu tuổi hồng các cấp); thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TĐTT, văn nghệ., khiêu vũ); Các hoạt động tham gia hội khỏe Phù Đổng các cấp. Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 239.735.000 đồng

3.2.7. Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường

Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung bóng điện, ổ điện , sửa chữa hệ thống điện cho các lớp, trang trí thư viện thân thiện, lắp đặt rèm chống nắng cho lớp học, thuê trồng cây bóng mát, mua bổ sung hoa cây cảnh, sửa chữa chậu rửa tay các khối lớp, sửa đường nước nhà vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 191.740.000 đồng

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: 02

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: 01

III. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

Công khai trên website của nhà trường.

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, Đại hội đại biểu ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra:

Ban kiểm tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở thường xuyên kiểm tra việc phân bổ ngân sách nhà nước cấp chi phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường, kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn, kinh phí chi cho mua sắm dụng cụ phục vụ trong nhà trường, kinh phí chi cho việc mua bổ sung tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy của giáo viên...

Ban kiểm tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH Công đoàn cơ sở: Kiểm tra các khoản thu đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh.

Ban kiểm tra nhân dân dưới sự chỉ đạo của BCH công đoàn cơ sở: Kiểm tra về chi ngân sách, chế độ cho CBGV-NV, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

Ban kiểm tra chuyên môn dưới sự chỉ đạo của BGH nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2021-2022 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2022-2023 trước 01/10/2022.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ yêu cầu các đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện kế hoạch Công khai giáo dục trong nhà trường. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ với Lãnh đạo trường để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH, CTCD, TPT;
- Tổ trưởng CM, VP;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

Hiệu trưởng



Lê Thị Nga

Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cấp Tiểu học, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 Số: 199	Lớp 2 Số: 253	Lớp 3 Số: 245	Lớp 4 Số: 242	Lớp 5 Số: 282
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ 6 tuổi - Chưa HT CT lớp 1.	HTCT lớp 1	HTCT lớp 2	HTCT lớp 3	HTCT lớp 4
		<ul style="list-style-type: none"> - Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm) - Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Nhà trường được phép tuyển sinh trái tuyến. 				
II	CTGD mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. (lớp 4,5) - Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018) (lớp 1; lớp 2, lớp 3) - Thực hiện 35 tuần/năm học. 				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của BGD và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - TT số 22/2016/TT-BGDĐT ban hành kèm theo TT30/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học (lớp 4, lớp 5) - TT 27/2020/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh (Lớp 1; lớp 2, lớp 3) - Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; gặp trực tiếp. - Họp Cha mẹ học sinh định kỳ 03 kỳ/năm. 				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. 				

IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p>	<p>Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</p> <p>Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</p> <p>Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học...</p> <p>Tổ chức hội giao lưu: Giao lưu viết chữ đẹp/viết sáng tạo, giao lưu Toán tuổi thơ, Trò chơi dân gian, ...</p> <p>Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo...</p>
V	<p>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p>	<p>100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất.</p> <p>Lễ phép, tích cực, năng động</p> <p>Được giáo dục về kỹ năng sống.</p> <p>Có ý thức bảo vệ môi trường</p> <p>Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 98% trở lên.</p> <p>Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%</p> <p>100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu.</p> <p>100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.</p>

Biểu mẫu 06

*** Cam kết chất lượng 3 mặt giáo dục**

*(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Về học tập

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Tổng cộng		
Tổng số học sinh		199		248		248		695		
HS Khuyết tật		0		1				1		
HS được đánh giá										
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	
1. Tiếng Việt	HTT	81	40,7	93	37,5	139	56,0	313	45,0	
	HT	118	59,3	155	62,5	109	44,0	382	55,0	
	CHT	0	0							
2. Toán	HTT	96	48,2	94	37,9	154	62,1	344	49,5	
	HT	103	51,8	154	62,1	94	37,9	351	50,5	
	CHT	0		0		0		0		
3. Ngoại ngữ	HTT					126	50,8	126	50,8	
	HT					122	49,2	122	49,2	
	CHT					0		0		
4. Đạo đức	HTT	199	100	187	75,4	172	69,4	558	80,3	
	HT	0		61	24,6	76	30,6	137	19,7	
	CHT	0		0		0		0		
5. TN&XH	HTT	168	84,4	166	66,9	181	73,0	515	70,0	
	HT	31	15,6	82	31,1	67	27,0	180	30,0	
	CHT	0		0		0		0		
Nghệ thuật	6. Âm nhạc	HTT	69	34,6	125	50,4	159	64,1	353	50,8
		HT	130	65,4	123	49,6	89	35,9	342	49,2
		CHT	0		0		0		0	
	7. Mĩ Thuật	HTT	69	34,6	147	59,3	164	66,1	380	54,7
		HT	130	65,4	101	40,7	84	33,9	315	45,3
		CHT	0		0		0		0	
8. GDTC	HTT	105	52,7	182	73,4	177	71,4	464	66,8	
	HT	94	47,3	66	26,6	71	28,6	231	33,2	
	CHT	0		0		0		0		
9. HĐTN	HTT	117	58,8	176	71	172	69,4	465	66,9	
	HT	82	41,2	72	29	76	30,6	230	33,1	
	CHT	0		0		0		0		

10. Tin học	HTT					188	75.8	188	75.8
	HT					60	24.2	60	24.2
	CHT					0		0	
11. Công nghệ	HTT					190	76.6	190	76.6
	HT					58	23.4	58	23.4
	CHT					0		0	

*** Khối 4, 5:**

Khối lớp		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
TS học sinh		293		244		795	
<i>HS Khuyết tật</i>							
<i>HS được đánh giá</i>							
Môn học	MĐĐ	0	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	HTT	97	38,8	140	49,3	237	44.4
	HT	153	61,2	144	50,7	297	55.6
	CHT	0		0		0	
2. Toán	HTT	97	38,8	128	45,1	225	42.1
	HT	153	61	156	54,9	309	57.9
	CHT	0		0		0	
3. Tiếng Anh	HTT	102	40,8	124	43,7	226	42.3
	HT	148	59,2	160	56,3	308	57.7
	CHT	0		0		0	
4. Đạo đức	HTT	200	75,0	229	80,6	429	80.3
	HT	50	25,0	55	19,4	105	19.7
	CHT	0		0		0	
5. TN&XH (129)	HTT						
	HT						
	CHT						
6. Khoa học (148)	HTT	155	62,0	220	77,5	375	70.2
	HT	95	38,0	64	22,5	159	29.8
	CHT	0		0		0	
7. LS&ĐL (148)	HTT	136	54,4	205	72,2	341	63.9
	HT	114	45,6	79	27,8	193	36.1
	CHT	0		0		0	
8. Âm nhạc	HTT	136	54,4	215	75,7	351	65.7
	HT	114	45,6	69	24,3	183	34.3
	CHT	0		0		0	
9. Mỹ thuật	HTT	136	54,4	182	64,1	318	59.6
	HT	114	45,6	102	35,9	216	40.4
	CHT	0		0		0	
10. TC/KT	HTT	194	77,6	223	78,5	417	78.1
	HT	56	22,4	61	21,5	117	21.9
	CHT	0		0		0	
11. Tin học (204)	HTT	160	64,0	244	85,9	404	75.7

	HT	90	36,0	40	14,1	130	24.3
	CHT	0		0		0	
12. GDTC (Thẻ đục)	HTT	188	75,2	245	86,2	433	81.1
	HT	62	24,8	40	13,8	102	19.1
	CHT	0		0		0	

- Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3 đánh giá theo TT 27/2020

* Khối 1, 2, 3

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL	
1	199	75	37,6	96	48,2	28	14,2	0		
2	248	84	33,9	89	35,9	75	30,2			
3	248	80	32,3	107	43,1	61	24,6			
Tổng	695	239	34,4	292	42	164	23,6			

* Khối 4, 5

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	%	TS	%	TS	%	
4	250	97	38,8	153	61,2	0		
5	284	105	36,9	179	63,1	0		
Tổng	534	202	37,8	332	62,2			

- Hoàn thành chương trình lớp học: 945/945 tỷ lệ 100%

- Hoàn thành chương trình Tiểu học: 284/284 tỷ lệ 100%

* **Khen thưởng cuối năm học:** Theo TT 27/2020 của Bộ giáo dục & đào tạo TT 22/2016/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Khối	TSHS	Khen thưởng					
		TSHS được KT		HSXS (TT27 –lớp 1,2,3)/HSHTXS (TT22 lớp 4,5) các nội dung học tập và rèn luyện		Có thành tích vượt trội/ HS tiêu biểu HTT	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	199	171	85,8	75	37,6	96	48,2
2	248	173	69,8	84	33,9	89	35,9
3	248	187	75,4	80	32,3	107	43,1
4	250	215	86,0	97	38,8	118	47,2
5	284	221	77,8	105	36,9	116	40,8
Tổng	1229	967	78.7	441	35.9	526	42.8

- Lớp Xuất sắc: 26 lớp; Lớp tiên tiến: 5 lớp

2. Về năng lực:

Khối lớp 1+ 2 + 3: Đánh giá theo TT 27/2020

Các năng lực		TS HS	Mức đạt được					
			Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
			TS	%	TS	%	TS	%
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	695	554	79.7	141	20.3	0	
	Giao tiếp và hợp tác	695	557	80.1	138	19.9	0	
	GQ vấn đề và sáng tạo	695	518	74.5	177	25.5	0	
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	695	577	83.0	118	17.0	0	
	Tính Toán	695	499	71.8	196	28.2	0	
	Khoa học	695	513	73.8	182	26.2	0	
	Thẩm mỹ	695	524	75.4	171	24.6	0	
	Thể chất	695	534	76.8	161	23.2	0	
	Công nghệ	248	182	73,3	66	26,7	0	
	Tin học	248	177	71,3	71	28,7	0	

Khối 4;5: Đánh giá theo TT 22/2016

Các năng lực		TSH S	Mức đạt được					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1. Tự phục vụ, tự quản		534	488	91.4	46	8.6	0	
2. Hợp tác		534	485	90.8	49	9.2	0	
3. Tự học, giải quyết vấn đề		534	447	83.7	87	16.3	0	

3. Về phẩm chất:

Đối với lớp 1 + 2 + 3: Đánh giá theo TT 27/2020

Phẩm chất	TS HS	Mức đạt được					
		Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
		SL	%	SL	%	SL	%
1. Yêu nước	695	672	96.7	23	3.3	0	
2. Nhân ái	695	663	95.4	32	4.6	0	
3. Chăm chỉ	695	606	87.2	89	12.8	0	
4. Trung thực	695	653	94.0	42	6.0	0	
5. Trách nhiệm	695	629	90.5	66	9.5	0	

Đối với Khối 4 + 5: Đánh giá theo TT 22/2016

Phẩm chất	TS HS	Mức đạt được					
		Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
		SL	%	SL	%	SL	%
1. Chăm học, chăm làm	534	489	91.6	45	8.4	0	

2. Tự tin, trách nhiệm	534	481	90.1	53	9.9	0	
3. Trung thực, kỉ luật	534	527	98.7	7	1.3	0	
4. Đoàn kết, YT	534	532	99.6	2	0.4	0	

4. Tổ chức các hội thi, các phong trào và bồi dưỡng học sinh năng khiếu

a. Chỉ tiêu

Số lớp có Phong trào “Giữ vở sạch, viết chữ đẹp”: 31/31 lớp đạt 100%.

1. Giao lưu viết chữ đẹp lớp 1,2,3,4,5 cấp trường:

STT	Lớp	Sĩ số	TS HS		HS NỮ	
			TS	%	TS	%
1	1	199	66	33,2	34	42
2	2	248	61	24,6	40	37,4
3	3	248	70	28,2	55	42,9
4	4	250	95	38,0	47	40,2
5	5	284	112	39,4	76	56,7
Tổng		1229	404	32.9	252	44.4

2. Giao lưu Viết Văn hay sáng tạo lớp 3,4,5 cấp trường:

STT	Lớp	Sĩ số	TS HS		HS NỮ	
			TS	%	TS	%
1	3	248	63	25,4	46	35,9
2	4	250	59	23,6	35	29,9
3	5	284	85	29,9	57	42,5
Tổng		782	207	26.5	138	36.4

3. Violimpic Toán trên mạng Internet (Lớp 1,2,3,4,5):

ST T	Lớp	Sĩ số	Cấp trường				Cấp tỉnh				Cấp Quốc gia (Lớp 2,3,4,5)			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	1	199	90	45,2	48	59,2	18	9,0	6	7,4	0		0	
2	2	248	61	24,6	33	30,8	17	6,9	8	7,5	6	2,4	2	1,9
3	3	248	95	38,3	65	50,8	57	23,0	38	29,7	33	13,3	17	13,2
4	4	250	97	38,8	48	41,0	59	23,6	22	18,8	32	12,8	8	6,8
5	5	284	113	39,8	55	41	65	22,9	33	24,6	36	12,6	19	14,2
Tổng		1229	456	37.1	249	43.9	216	17.6	107	18.9	107	8.7	46	8.1

4. Trạng Nguyên Tiếng Việt trên mạng Internet:

ST T	Lớp	Sĩ số	Cấp trường				Cấp tỉnh (Lớp 2,3,4,5)				Cấp Quốc gia (Lớp 2,3,4,5)			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%

1	1	199	90	45,2	48	59,2	0		0		0		0	
2	2	248	60	24,2	32	29,9	13	5,3	7	6,5	6	2,4	4	3,7
3	3	248	109	44,0	78	60,9	74	29,8	57	44,5	50	20,2	34	26,6
4	4	250	108	43,2	55	47,0	86	34,4	34	29,1	72	28,8	31	26,5
5	5	284	159	55,9	92	68,7	99	34,9	66	49,3	34	11,9	19	14,2
Tổng		1229	526	42.8	305	53.8	272	22.1	164	28.9	162	13.2	88	15.5

5. Trạng Nguyên Toàn tài trên mạng Internet:

ST T	Lớp	Số số	Cấp trường				Cấp thành phố				Cấp Tỉnh			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	3	248	62	25,0	38	29,7	60	24,2	33	25,8	38	15,3	27	21,1
2	4	250	42	16,8	20	17,1	37	14,8	13	11,1	16	6,4	4	3,4
3	5	284	128	45,1	78	58,2	77	27,1	58	43,3	45	15,8	30	22,4
Tổng		782	232	29.7	136	35.9	174	22.3	104	27.4	99	12.7	61	16.1

6. Hùng biện Tiếng Anh: (Lớp 3, 4, 5)

STT	Lớp	Số số	Cấp trường				Cấp cụm trường			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	3	248	12	4,8	6	4,7	6	2,4	6	4,7
2	4	250	6	2,4	3	2,6	4	1,6	2	1,7
3	5	284	27	9,5	14	10,4	18	6,3	9	6,7
Tổng		782	45	5.8	23	6.1	28	3.6	17	4.5

7. Olympic Tiếng Anh trên mạng Internet (Lớp 3, 4, 5):

STT	Lớp	Số số	Cấp trường				Cấp thành phố (Lớp 4, 5)			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	3	248	40	16,1	27	21,1	0		0	
2	4	250	51	20,4	25	21,4	30	12,0	14	20,0
3	5	284	155	40,5	67	50,0	65	22,9	35	26,1
Tổng		972	246	25,3	119	31.4	95	17,8	49	19,5

STT	Lớp	Số số	Cấp tỉnh (Lớp 4, 5)				Cấp Quốc gia (Lớp 5)			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	4	250	35	14,0	19	16,2	0		0	
2	5	284	80	28,2	45	33,5	37	13	18	13,4
Tổng		534	115	21,5	54	21,5	37	13,0	18	13,4

8. Giai điệu tuổi hồng (Lớp 1,2, 3, 4, 5):

STT	Lớp	Số	Cấp trường				Cấp thành phố				Cấp tỉnh			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	3	248	18	7.3	15	11.7	12	4.8	6	4.7	6	2.4	6	4.7
2	4	250	18	7,2	18	15,4	12	4,8	12	10,3	6	2,4	6	5,1
3	5	284	38	13,3	37	27,6	24	8,5	21	15,7	14	4,9	13	9,7
Tổng		782	74	9.5	70	18.5	48	6.1	39	10.3	26	3.3	25	6.6

9. Tham gia thi môn Bơi cấp trường:

ST T	Lớp	Số	Bơi tự do				Bơi ếch				Bơi ngựa			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	1	199	12	6	4	4,9	0		0		0		0	
2	2	248	18	7,3	8	7,5	18	7,3	8	7,5	15	6	6	5,6
3	3	248	18	7.3	12	9.4	18	7.3	12	9.4	18	7.3	15	11.7
4	4	250	12	4,8	6	5,1	12	4,8	6	5,1	12	4,8	6	5,1
5	5	284	81	28,5	44	32,8	79	27,8	41	30,6	57	20,1	28	20,9
Tổng		1229	141	11.5	74	13.1	127	10.3	67	11.8	102	8.3	55	9.7

10. Thi sáng tạo thanh thiếu niên:

STT	SS	Cấp trường				Cấp thành phố				Cấp Tỉnh				
		TS sản phẩm		HS nữ		TS sản phẩm		HS nữ		TS sản phẩm		HS nữ		
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	
1	1													
		1				1				1				

11. Tham gia thi môn Bơi cấp Thành phố:

STT	Lớp	Số	Bơi tự do				Bơi ếch				Bơi ngựa			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	1	199	6	3	2	2,5	0		0		0		0	
2	2	248	6	2,4	4	3,7	6	2,4	3	2,8	5	2	2	1,9
3	3	248	12	4.8	6	4.7	12	4.8	6	4.7	12	4.8	0	
4	4	250	6	2,4	3	2,6	6	2,4	3	2,6	6	2,4	3	2,6
5	5	284	51	17,9	26	19,4	47	16,5	26	19,4	29	10,2	15	11,2
Tổng		1229	81	6.6	41	7.2	71	5.8	38	6.7	52	4.2	20	3.5

12. Tham gia thi môn Bóng đá:

STT	Lớp	Số	CẤP TRƯỜNG		CẤP THÀNH PHỐ	
			TS	Số HS	TS	Số HS
1	1	199	6 đội	42		
2	2	248	6 đội	42		

3	3	248	6 đội	42		
4	4	250	6 đội	42		
5	5	284	7 đội	56	1 đội	8
Tổng		1229	31 đội	223	1 đội	8

13. Giao lưu kể chuyện hay lớp 1,2,3,4,5 cấp trường:

STT	Lớp	Số số	TS HS		HS NỮ	
			TS	%	TS	%
1	1	199	6	3	4	4,9
2	2	248	10	4	6	5,6
3	3	248	12	4,8	11	8,5
4	4	250	12	4,8	6	5,1
5	5	284	26	9,1	20	14,9
Tổng		1229	66	5.4	47	8.3

14. Học sinh năng khiếu Mĩ thuật, Âm nhạc lớp 1,2,3,4,5 cấp trường:

STT	Lớp	Số số	Mĩ thuật				Âm nhạc			
			TS HS		HS nữ		TS HS		HS nữ	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1	1	199	90	45,2	54	66,7	90	45,2	54	66,7
2	2	248	25	10	15	14	25	10	19	17,8
3	3	248	24	9,7	21	16,4	24	9,7	24	18,8
4	4	250	40	16,0	26	22,2	48	19,2	37	31,6
5	5	284	64	22,5	40	29,9	57	20,1	42	31,3
Tổng		1229	243	19.8	156	27.5	244	19.9	176	31.0

- Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3:

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	199	199	75	37,6	96	48,2	28	14,2	0	
2	248	248	84	33,9	89	35,9	75	30,2	0	
3	248	248	80	32,3	107	43,1	61	24,6	0	
Tổng	695	695	239	34.4	292	42.0	164	23.6	0	

Khối 4,5:

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	%	TS	%	TS	%	
4	250	97	38,8	153	61,2	0		
5	284	105	36,9	179	63,1	0		
Tổng	534	202	37,8	332	62,2	0		

* **Thi vẽ tranh:** 100% học sinh tham gia các cuộc thi vẽ tranh "Chiếc ô tô mơ ước", "Ý tưởng trẻ thơ", An toàn giao thông"; thi vẽ tranh chủ bộ đội của em.

Các lớp tích cực tham gia viết báo tường; làm báo ảnh chào mừng ngày 20/11 và ngày 22/12.

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6031,9	4,8 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2550	2,05 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1566	1,29 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	70	0,05 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	54	0,04 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	16	0,02m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	0,06m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	0,06m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	16	0,02m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16	8 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	16	0,02m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	43	1 máy /1 lớp
5	Đàn pi-a-nô	1	
6	Thiết bị khác	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30 phòng = 1620 m ²	810	2 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,03 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Biểu mẫu 08

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53			47	3	2	1		16	33	43	4	2		
	I Giáo viên	47			45	2			1	15	31	41	4	2		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	10			10											
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	4			4					2	2					
3	Tin học	1			1						1					
4	Âm nhạc	2			2				1		1					
5	Mỹ thuật	1			1					1						
6	Thể dục	2			2					2						
	II Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1			1						1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1					
	III Nhân viên	7														
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	0					0									
5	Nhân viên thư	1				1										

	viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0										
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	2				2									

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục
và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục,
tài chính, Năm học 2022 - 2023**

I. Thời gian: 8 giờ 00 phút ngày 26/9/2022

II. Địa điểm : tại Văn phòng Trường TH Hà Nội – Điện Biên Phủ

III. Thành phần tham dự :

1	Lê Thị Nga	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Xuân	P.Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
3	Nguyễn Thị Mỹ Hương	P. Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
4	Cao Thị Giang	CTCĐ	Thành viên
5	Trần Thị Ngọc Hòì	TT K1	Thành viên
6	Vũ Hương Giang	TT K2	Thành viên
7	Trần Thị Hạnh	TT K 3	Thành viên
8	Lương Hồng Yến	TT K4	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Anh	TT K 5	Thành viên
10	Phạm Thị Phương Dung	Kế toán	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Bình	TBKTND	Thành viên
12	Lê Thị Tuyên	Văn thư	Thành viên
13	Trương Minh Ngọc	Giáo viên	Thành viên- T.Kí

IV. Nội dung biên bản:

- Tiến hành niêm yết công khai nội dung các biểu mẫu theo thông tư 36
 - Nội dung niêm yết: công khai biểu mẫu số: 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12 theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - Người niêm yết: Lê Thị Tuyên
 - Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 26/9/2022 đến hết ngày 14/10/2022
- Biên bản kết thúc lúc 8h giờ 30 phút cùng ngày.

CHỦ TỌA



Lê Thị Nga

THƯ KÍ

Trương Minh Ngọc

